

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1606/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung, chia tài sản chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Phạm Thị Thu Tr, sinh năm 1987; là người yêu cầu.

Địa chỉ thường trú: 184/16, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: 354/2B, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Nguyễn Chánh T, sinh năm 1983, là người yêu cầu.

Địa chỉ thường trú: 314, quốc lộ 1, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 03 tháng 6 năm 2019, bà Phạm Thị Thu Tr nộp đơn xin ly hôn với ông Nguyễn Chánh T. Hồ sơ được Trung tâm hòa giải – đối thoại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tiếp nhận giải quyết. Quá trình vận động hòa giải, bà Tr và ông T thống nhất không hòa giải đoàn tụ. Trung tâm hòa giải – đối thoại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và biên bản ghi nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn vào ngày 22/7/2019. Bà Tr, ông T cư trú tại phường T, thành phố

Biên Hòa và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Do đó, đơn yêu cầu của bà Tr, ông T được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Nguyễn Chánh T và bà Phạm Thị Thu Tr chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 125, quyển số 02/2007 ngày 05/10/2007. Ông T và bà Tr có 02 con chung là cháu Nguyễn Phúc Như Y, sinh ngày 23/02/2007 và cháu Nguyễn Hoàng Minh Kh, sinh ngày 17/07/2008. Ông T, bà Tr xác định không có tài sản chung, nợ chung.

Trong quá trình chung sống, ông bà thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông T và bà Tr xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận về nuôi con chung, chia tài sản chung.

Xét thấy ông T và bà Tr thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con; sự thỏa thuận của ông T và bà Tr đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ con. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông T và bà Tr.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Chánh T và bà Phạm Thị Thu Tr.

- Về con chung: Ông Nguyễn Chánh T và bà Phạm Thị Thu Tr xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Phúc Như Y, sinh ngày 23/02/2007 và cháu Nguyễn Hoàng Minh Kh, sinh ngày 17/07/2008.

Ông T, bà Tr thống nhất giao cháu Y, cháu Kh cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Thỏa thuận bà Phạm Thị Thu Tr có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (1.000.000 đồng/cháu) cho đến khi cháu Y, cháu Kh đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt thực hiện theo Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông T, bà Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong

trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung: Ông T và bà Tr khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T và bà Tr khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Chánh T và bà Phạm Thị Thu Tr mỗi người phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0008898 ngày 22/7/2019 của Chi Cục thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, ông T và bà Tr đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường T;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Phú